

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng  
phí vệ sinh trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN**

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 và Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 quy định chi tiết thi hành pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí, lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2015/NQ-HĐND ngày 20/7/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí vệ sinh trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thuế tại Tờ trình số 2964/TTr-CT ngày 03/11/2015 về việc đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí vệ sinh trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận và Báo cáo kết quả thẩm định tại Văn bản số 1891/BC-STP ngày 02/11/2015 của Sở Tư pháp,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Đối tượng nộp và cơ quan thu Phí**

**1. Đối tượng nộp Phí**

Các cá nhân cư trú, hộ gia đình, đơn vị hành chính, sự nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh nơi có tổ chức hoạt động thu gom và vận chuyển rác thải trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

## 2. Đơn vị thu Phí

Các tổ chức, cơ quan, đơn vị được cấp có thẩm quyền cho phép tổ chức thu phí vệ sinh trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

### Điều 2. Mức thu Phí

stt	Đối tượng nộp phí vệ sinh	Đơn vị tính	Mức thu
<b>I</b>	<b>Hộ gia đình</b>		
1	Hộ gia đình không sản xuất kinh doanh, dịch vụ (SXKD - DV) ở các xã nơi có tổ chức hoạt động thu gom rác.	đồng/hộ/tháng	10.000
2	Hộ gia đình không SXKD - DV ở các phường, thị trấn.	đồng/hộ/tháng	15.000
3	Hộ gia đình SXKD - DV (bao gồm cả nhà trẻ quy mô hộ gia đình) ở các xã nơi có tổ chức hoạt động thu gom rác.		
	- Hộ có mức doanh thu khoán từ 192 triệu đồng/năm trở lên (hoặc từ 16 triệu đồng/tháng trở lên)	đồng/hộ/tháng	40.000
	Trong đó: hộ kinh doanh ăn uống	đồng/hộ/tháng	60.000
	- Hộ có mức doanh thu khoán từ 60 triệu đến dưới 192 triệu đồng/năm (hoặc từ 5 triệu đến dưới 16 triệu đồng/tháng)	đồng/hộ/tháng	25.000
	Trong đó: hộ kinh doanh ăn uống	đồng/hộ/tháng	45.000
	- Hộ có mức doanh thu khoán dưới 60 triệu đồng/năm (hoặc dưới 5 triệu đồng/tháng)	đồng/hộ/tháng	20.000
	Trong đó: hộ kinh doanh ăn uống	đồng/hộ/tháng	25.000
4	Hộ gia đình SXKD - DV (bao gồm cả nhà trẻ quy mô hộ gia đình) ở các phường, thị trấn.		
	- Hộ có mức doanh thu khoán từ 192 triệu đồng/năm trở lên (hoặc từ 16 triệu đồng/tháng trở lên)	đồng/hộ/tháng	50.000
	Trong đó: hộ kinh doanh ăn uống	đồng/hộ/tháng	80.000
	- Hộ có mức doanh thu khoán từ 60 triệu đến dưới 192 triệu đồng/năm (hoặc từ 5 triệu đến dưới 16 triệu đồng/tháng)	đồng/hộ/tháng	40.000
	Trong đó: hộ kinh doanh ăn uống	đồng/hộ/tháng	60.000
	- Hộ có mức doanh thu khoán dưới 60 triệu đồng/năm (hoặc dưới 5 triệu đồng/tháng)	đồng/hộ/tháng	25.000
	Trong đó: hộ kinh doanh ăn uống	đồng/hộ/tháng	40.000
5	Tổ chức hoặc cá nhân được cấp thẩm quyền cho phép sử dụng lề đường, vỉa hè làm điểm kinh doanh (trừ các điểm bán vé số kiến thiết, bán thuốc lá lẻ)	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	2.500
<b>II</b>	<b>Trụ sở làm việc của doanh nghiệp, cơ quan đại diện, đơn vị hành chính, sự nghiệp</b>		
1	Có số lao động, CBNV dưới 20 người	đồng/đơn vị/tháng	40.000

2	Có số lao động, CBNV từ 20 người đến 50 người	đồng/đơn vị/tháng	50.000
3	Có số lao động, CBNV trên 50 người	đồng/đơn vị/tháng	80.000
<b>III</b>	<b>Trường học (trừ nhà trẻ, mẫu giáo quy mô hộ gia đình)</b>	đồng/phòng/tháng	10.000
<b>IV</b>	<b>Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ</b>		
1	Cơ sở sản xuất		
	- Có số lao động dưới 20 người	đồng/cơ sở/tháng	80.000
	- Có số lao động từ 20 đến 50 người	đồng/cơ sở/tháng	160.000
	- Có số lao động trên 50 người	đồng/cơ sở/tháng	260.000
2	Cơ sở kinh doanh thương mại - dịch vụ		
	- Cửa hàng kinh doanh thương mại	đồng/cơ sở/tháng	80.000
	- Nhà hàng, cửa hàng ăn uống, giải khát	đồng/cơ sở/tháng	190.000
3	Khách sạn, nhà nghỉ		
	- Nhà nghỉ	đồng/cơ sở/tháng	100.000
	- Khách sạn		
	+ Có số phòng từ 10 đến 20 phòng	đồng/cơ sở/tháng	190.000
	+ Có số phòng từ 21 đến 30 phòng	đồng/cơ sở/tháng	230.000
	+ Có số phòng từ 31 đến 40 phòng	đồng/cơ sở/tháng	260.000
+ Có số phòng từ 41 đến 50 phòng	đồng/cơ sở/tháng	300.000	
+ Trường hợp kinh doanh khách sạn có số lượng từ 51 phòng trở lên thì từ số phòng 51 trở đi	đồng/phòng/tháng	5.000	
4	Các công trình xây dựng	đồng/m <sup>3</sup>	250.000
5	Trường hợp hộ gia đình kinh doanh có quy mô lớn, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có lượng rác thải lớn (từ 1m <sup>3</sup> trở lên/tháng), sử dụng hình thức thu theo hợp đồng	đồng/m <sup>3</sup>	250.000
<b>V</b>	<b>Chợ, siêu thị, trung tâm thương mại</b>		
1	Siêu thị, trung tâm thương mại	đồng/m <sup>3</sup>	250.000
2	Chợ		
	- Người kinh doanh cố định		
	+ Chợ hạng 1	đồng/quầy/tháng	40.000
	+ Chợ hạng 2	đồng/quầy/tháng	20.000
	+ Chợ hạng 3	đồng/quầy/tháng	13.000
	- Người kinh doanh không cố định		
	+ Chợ hạng 1	đồng/vị trí/tháng	20.000
	+ Chợ hạng 2	đồng/vị trí/tháng	10.000
+ Chợ hạng 3	đồng/vị trí/tháng	6.000	
- Chợ đầu mối	đồng/quầy/tháng	40.000	
<b>VI</b>	<b>Xe ô tô ở khu vực bến xe, bãi đậu xe:</b>		
1	Xe dưới 15 chỗ ngồi	đồng/xe/tháng	40.000
2	Xe trên 15 chỗ ngồi	đồng/xe/tháng	60.000

Mức phí quy định trên đã bao gồm thuế Giá trị gia tăng theo quy định.

### **Điều 3. Quản lý và sử dụng Phí**

a) Đơn vị thu phí được trích lại 10% trên tổng số tiền phí vệ sinh thu được để chi cho công tác quản lý, thu phí; việc quản lý và sử dụng phí thực hiện theo quy định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí, lệ phí;

b) Số tiền phí vệ sinh thu được còn lại 90%, đơn vị thu phí nộp vào ngân sách Nhà nước.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực sau 10 (mười) ngày kể từ ngày ký ban hành, áp dụng để thu phí kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2015 và thay thế Quyết định số 08/2012/QĐ-UBND ngày 13/02/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Danh mục thu phí vệ sinh trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### ***Nơi nhận:***

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Ninh Thuận;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- TT HĐND các huyện, thành phố;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- VPUB: LĐ, chuyên viên;
- Lưu: VT, TH. VAL.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Lưu Xuân Vĩnh**